

**HỘI ĐỒNG  
Y KHOA QUỐC GIA**

**PHỤ LỤC**

**Hình thức câu hỏi kiểm tra; miền (lĩnh vực) năng lực;  
danh mục các vấn đề chuyên môn cốt lõi và cấu trúc đề kiểm tra (Test Blueprint)  
cho Kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh  
đối với đối tượng Bác sĩ Y khoa**

*(Ban hành kèm Quyết định số **22** /HĐYKQG ngày **21** tháng **4** năm 2026  
của Chủ tịch Hội đồng Y khoa Quốc gia)*

**1. Hình thức câu hỏi kiểm tra:** Hình thức câu hỏi trắc nghiệm khách quan, loại câu hỏi nhiều lựa chọn (Multiple Choice Questions – MCQs)

**2. Miền (lĩnh vực) năng lực cho đối tượng Bác sĩ Y khoa:** 04 miền (lĩnh vực) năng lực (Bao gồm: Hành nghề chuyên nghiệp, Ứng dụng kiến thức y học, Chăm sóc y khoa, Các nguyên tắc về giao tiếp và cộng tác).

**3. Danh mục 128 vấn đề chuyên môn cốt lõi chuẩn bị cho Kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bác sĩ Y khoa:**

| STT | Các vấn đề chuyên môn cốt lõi        |                                                                     |
|-----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1.  | <b>Hệ Miễn dịch</b>                  | Chủng ngừa (Tiêm ngừa/Tiêm phòng) ở trẻ em và người lớn             |
| 2.  |                                      | Sốt và sốt phát ban                                                 |
| 3.  |                                      | Bất thường thân nhiệt ở trẻ sơ sinh                                 |
| 4.  |                                      | HIV/AIDS - Phòng ngừa phơi nhiễm HIV                                |
| 5.  |                                      | Phản vệ                                                             |
| 6.  | <b>Hệ Máu - Lưới - Bạch huyết</b>    | Xuất huyết bất thường (chảy máu, ban xuất huyết, bầm máu, ổ tụ máu) |
| 7.  |                                      | Thiếu máu                                                           |
| 8.  |                                      | Bất thường tế bào bạch cầu                                          |
| 9.  |                                      | Tai biến truyền máu                                                 |
| 10. | <b>Sức khỏe hành vi - Tâm thần</b>   | Rối loạn phát triển ở trẻ em                                        |
| 11. |                                      | Rối loạn khí sắc                                                    |
| 12. |                                      | Lo âu / hoảng loạn / ám ảnh                                         |
| 13. |                                      | Nghiện/rối loạn sử dụng chất                                        |
| 14. | <b>Hệ thần kinh và các giác quan</b> | Giảm trí nhớ và suy giảm nhận thức                                  |
| 15. |                                      | Đau đầu                                                             |
| 16. |                                      | Chóng mặt, choáng váng                                              |

| STT | Các vấn đề chuyên môn cốt lõi |                                                  |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------------------|
| 17. |                               | Rối loạn cảm giác                                |
| 18. |                               | Yếu liệt vận động                                |
| 19. |                               | Rối loạn vận động                                |
| 20. |                               | Co giật - cơn động kinh                          |
| 21. |                               | Hội chứng màng não                               |
| 22. |                               | Đỏ mắt                                           |
| 23. |                               | Ù tai/đau tai/chảy dịch tai                      |
| 24. | <b>Da - mô dưới da</b>        | Ngứa                                             |
| 25. |                               | Mày đay                                          |
| 26. |                               | Viêm da cơ địa                                   |
| 27. | <b>Hệ cơ xương khớp</b>       | Nhiễm trùng mô mềm/Tổn thương mô mềm             |
| 28. |                               | Gãy xương do chấn thương                         |
| 29. |                               | Tổn thương gân - dây chằng                       |
| 30. |                               | Trật khớp                                        |
| 31. |                               | Đau chi trên / chi dưới không do chấn thương     |
| 32. |                               | Đau cổ/ngực, lưng                                |
| 33. | <b>Hệ tim mạch</b>            | Đau ngực                                         |
| 34. |                               | Tiếng tim và âm thổi bất thường                  |
| 35. |                               | Hồi hộp/rối loạn nhịp tim/Bất thường điện tâm đồ |
| 36. |                               | Tăng huyết áp                                    |
| 37. |                               | Bệnh lý mạch máu ngoại biên                      |
| 38. | <b>Hệ hô hấp</b>              | Đau họng và/hoặc chảy mũi                        |
| 39. |                               | Khàn tiếng                                       |
| 40. |                               | Ho đàm - ho khan                                 |
| 41. |                               | Ho ra máu                                        |
| 42. |                               | Khò khè                                          |
| 43. |                               | Thở rít                                          |
| 44. |                               | Khó thở mạn                                      |
| 45. |                               | Tím - giảm oxy máu                               |
| 46. |                               | Tràn dịch màng phổi                              |
| 47. |                               | Bất thường X quang ngực                          |
| 48. |                               | Trị số khí máu động mạch bất thường              |
| 49. | <b>Hệ tiêu hóa</b>            | Buồn nôn / nôn                                   |
| 50. |                               | Nghe, nuốt khó                                   |
| 51. |                               | Đau bụng cấp                                     |

| STT | Các vấn đề chuyên môn cốt lõi                 |                                                                    |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 52. |                                               | Đau bụng mạn ở người lớn/Ợ nóng/ ợ trớ/ khó tiêu                   |
| 53. |                                               | Bảng bụng (Cổ trướng)                                              |
| 54. |                                               | Khối ở bụng                                                        |
| 55. |                                               | Trướng bụng                                                        |
| 56. |                                               | Xuất huyết tiêu hóa trên                                           |
| 57. |                                               | Xuất huyết tiêu hóa dưới                                           |
| 58. |                                               | Đau hậu môn - Ngứa hậu môn - Khối lồi ra ở hậu môn                 |
| 59. |                                               | Khối ở bẹn bùi                                                     |
| 60. |                                               | Tiêu chảy cấp                                                      |
| 61. |                                               | Táo bón, thay đổi dạng phân, thay đổi thói quen đi tiêu (đại tiện) |
| 62. |                                               | Vàng da                                                            |
| 63. |                                               | Bất thường chức năng gan/ men gan                                  |
| 64. |                                               | Tầm soát ung thư đại trực tràng                                    |
| 65. | <b>Hệ thận - niệu</b>                         | Tắc nghẽn đường tiết niệu, bí tiểu                                 |
| 66. |                                               | Rối loạn đi tiểu                                                   |
| 67. |                                               | Tiểu máu                                                           |
| 68. |                                               | Tiểu đạm (Protein niệu)                                            |
| 69. |                                               | Phù                                                                |
| 70. |                                               | Tổn thương thận cấp                                                |
| 71. |                                               | Bệnh thận mạn                                                      |
| 72. |                                               | Bất thường xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu, cặn lắng nước tiểu |
| 73. |                                               | Rối loạn điện giải                                                 |
| 74. | <b>Thai kỳ, Chuyển dạ, Sinh đẻ và Hậu sản</b> | Khám thai và tầm soát trong nửa đầu thai kỳ                        |
| 75. |                                               | Xuất huyết âm đạo 3 tháng đầu thai kỳ                              |
| 76. |                                               | Suy thai                                                           |
| 77. |                                               | Thai giới hạn tăng trưởng trong tử cung                            |
| 78. |                                               | Sinh non                                                           |
| 79. |                                               | Vết mổ cũ lấy thai                                                 |
| 80. |                                               | Tăng huyết áp thai kỳ                                              |
| 81. |                                               | Đái tháo đường thai kỳ                                             |
| 82. |                                               | Chăm sóc cơ bản trong chuyển dạ                                    |
| 83. |                                               | Một số vấn đề trong thời kỳ hậu sản                                |

| STT  | Các vấn đề chuyên môn cốt lõi                |                                                                                 |
|------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 84.  |                                              | Các vấn đề thường gặp khi cho con bú sữa mẹ                                     |
| 85.  | <b>Hệ sinh dục, vú và sức khỏe sinh sản</b>  | Khối ở vú – Tầm soát ung thư vú                                                 |
| 86.  |                                              | Vô kinh - Rối loạn phóng noãn                                                   |
| 87.  |                                              | Xuất huyết âm đạo-tử cung bất thường                                            |
| 88.  |                                              | Viêm vùng chậu cấp                                                              |
| 89.  |                                              | Tiết dịch âm đạo bất thường                                                     |
| 90.  |                                              | Nhiễm khuẩn lây qua tình dục                                                    |
| 91.  |                                              | Khối vùng chậu                                                                  |
| 92.  |                                              | Tầm soát ung thư cổ tử cung                                                     |
| 93.  |                                              | Tránh thai / tránh thai khẩn cấp                                                |
| 94.  | <b>Hệ nội tiết - dinh dưỡng - chuyển hóa</b> | Rối loạn đường huyết                                                            |
| 95.  |                                              | Rối loạn chức năng tuyến giáp                                                   |
| 96.  |                                              | Khối ở cổ                                                                       |
| 97.  |                                              | Hội chứng Cushing                                                               |
| 98.  |                                              | Rối loạn Lipid máu                                                              |
| 99.  |                                              | Sụt cân / suy dinh dưỡng/ Tư vấn chế độ ăn                                      |
| 100. |                                              | Tăng cân / béo phì                                                              |
| 101. | <b>Rối loạn đa cơ quan</b>                   | Té ngã                                                                          |
| 102. |                                              | Đuối nước                                                                       |
| 103. |                                              | Vết cắn do động vật / côn trùng                                                 |
| 104. |                                              | Ngộ độc / nhiễm độc                                                             |
| 105. |                                              | Cứng hàm                                                                        |
| 106. |                                              | Vàng da sơ sinh                                                                 |
| 107. |                                              | Tầm soát bệnh không triệu chứng - Khám sức khỏe định kỳ cho cá nhân và gia đình |
| 108. |                                              | Kiểm soát đau                                                                   |
| 109. |                                              | Nhiễm khuẩn vết mổ                                                              |
| 110. |                                              | Đánh giá trước phẫu thuật                                                       |
| 111. | <b>Y học cấp cứu</b>                         | Ngưng tim ngưng thở                                                             |
| 112. |                                              | Sốc                                                                             |
| 113. |                                              | Rối loạn ý thức                                                                 |
| 114. |                                              | Đột quỵ                                                                         |
| 115. |                                              | Khó thở cấp                                                                     |
| 116. |                                              | Cấp cứu sản khoa                                                                |
| 117. |                                              | Chấn thương sọ não – cột sống                                                   |

| STT  | Các vấn đề chuyên môn cốt lõi                                                          |                                                                 |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 118. |                                                                                        | Chấn thương - tổn thương ngực                                   |
| 119. |                                                                                        | Chấn thương - vết thương mạch máu                               |
| 120. |                                                                                        | Chấn thương - vết thương bụng                                   |
| 121. |                                                                                        | Đa chấn thương                                                  |
| 122. |                                                                                        | Bỏng                                                            |
| 123. | <b>Thống kê y sinh học,<br/>Dịch tễ học/Sức khỏe<br/>dân số và Diễn giải y<br/>văn</b> | Thống kê y sinh học và Diễn giải kết quả nghiên cứu trong y văn |
| 124. |                                                                                        | Dịch tễ học/Sức khỏe dân số                                     |
| 125. | <b>Khoa học xã hội trong<br/>y học</b>                                                 | Kỹ năng giao tiếp                                               |
| 126. |                                                                                        | Y đức                                                           |
| 127. |                                                                                        | An toàn người bệnh                                              |
| 128. |                                                                                        | Luật pháp và Chính sách y tế                                    |

**4. Cấu trúc đề kiểm tra (Test Blueprint) chuẩn bị cho Kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bác sĩ Y khoa:**

**4.1. Trọng số của 17 đề mục (gồm hệ cơ quan và các vấn đề):**

| STT | Các đề mục                                    | Trung bình |      |
|-----|-----------------------------------------------|------------|------|
|     |                                               | Min        | Max  |
| 1.  | Hệ Miễn dịch                                  | 3          | 5    |
| 2.  | Hệ Máu – Lưới – Bạch huyết                    | 3          | 5    |
| 3.  | Sức khỏe hành vi – Tâm thần                   | 2          | 4    |
| 4.  | Hệ thần kinh                                  | 3          | 5    |
| 5.  | Dạ – Mô dưới da                               | 1          | 3    |
| 6.  | Hệ cơ xương khớp                              | 4          | 6    |
| 7.  | Hệ tim mạch                                   | 7          | 10   |
| 8.  | Hệ hô hấp                                     | 9          | 11   |
| 9.  | Hệ tiêu hóa                                   | 13.5       | 16.5 |
| 10. | Hệ thận niệu                                  | 7          | 9    |
| 11. | Thai kỳ, Chuyển dạ, Sinh đẻ và Hậu sản        | 6          | 8    |
| 12. | Hệ sinh dục, Vú và Sức khỏe sinh sản          | 5          | 7    |
| 13. | Hệ nội tiết - Dinh dưỡng – Chuyển hoá         | 4          | 6    |
| 14. | Rối loạn đa cơ quan                           | 4          | 6    |
| 15. | Y học cấp cứu                                 | 9          | 11   |
| 16. | Thống kê y sinh học/DTH, SKDS/Diễn giải y văn | 1          | 3    |
| 17. | Khoa học xã hội trong y học                   | 1          | 3    |



**4.2. Trọng số Lĩnh vực năng lực (Các trọng số có thể thay đổi theo kỳ kiểm tra):**

| STT | Năng lực                                         |                                                  | Trung bình |     |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|-----|
|     |                                                  |                                                  | Min        | Max |
| 1.  | Áp dụng khái niệm Khoa học cơ bản                | Áp dụng khái niệm Khoa học cơ bản                | 1          | 3   |
| 2.  | Chẩn đoán                                        | Bệnh sử / Thăm khám thực thể                     |            |     |
| 3.  |                                                  | Cận lâm sàng / XN chẩn đoán                      | 45         | 60  |
| 4.  |                                                  | Chẩn đoán                                        |            |     |
| 5.  |                                                  | Tiền lượng / Kết cục                             |            |     |
| 6.  | Xử trí                                           | Duy trì sức khỏe / Phòng bệnh                    |            |     |
| 7.  |                                                  | Liệu pháp thuốc                                  | 35         | 50  |
| 8.  |                                                  | Can thiệp lâm sàng                               |            |     |
| 9.  |                                                  | Xử trí phối hợp                                  |            |     |
| 10. | Học tập và cải thiện dựa trên thực hành          | Học tập và cải thiện dựa trên thực hành          | 1          | 3   |
| 11. | Giao tiếp và tính chuyên nghiệp                  | Giao tiếp và tính chuyên nghiệp                  | 1          | 3   |
| 12. | Thực hành dựa trên hệ thống và an toàn bệnh nhân | Thực hành dựa trên hệ thống và an toàn bệnh nhân | 1          | 2   |

**4.3. Trọng số Mức độ nhận thức theo thang Bloom chuẩn bị cho Kỳ kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bác sĩ Y khoa:**

|   | Mức độ nhận thức | Đề xuất                     |
|---|------------------|-----------------------------|
| 1 | Nhớ              | 0                           |
| 2 | Hiểu             | 0                           |
| 3 | Áp dụng          | 100% từ mức Áp dụng trở lên |
| 4 | Phân tích        |                             |
| 5 | Đánh giá         |                             |
| 6 | Sáng tạo         |                             |

